

**DANH SÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ ĐÃ CÔNG KHAI TRÊN CỔNG DVC QUỐC GIA
TÍNH ĐẾN NGÀY 23/7/2025**

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
1	3.000502.H12	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	0190/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
2	1.012922.000.00.00.H12	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	1864/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
3	1.012531.000.00.00.H12	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	1864/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
4	3.000250.000.00.00.H12	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	1272/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
5	1.011471.000.00.00.H12	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	1864/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
6	1.007919.000.00.00.H12	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	1272/QĐ-UBND	Lâm nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
7	1.014034.H12	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	0146/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
8	1.014035.H12	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	0146/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
9	2.000575.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	0146/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
10	1.001266.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	0146/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
11	1.001570.000.00.00.H12	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	0146/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
12	2.000720.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	0146/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
13	1.001612.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	0146/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính)	
14	1.014027.H12	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	1869/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
15	1.014028.H12	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	1869/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
16	1.013821.H12	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	1719/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
17	1.013822.H12	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	1719/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
18	2.000282.000.00.00.H12	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	1719/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
19	2.000286.000.00.00.H12	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	1719/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
20	2.000477.000.00.00.H12	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	1719/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
21	1.001731.000.00.00.H12	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	1719/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
22	1.001653.000.00.00.H12	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	679/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
23	1.001699.000.00.00.H12	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	679/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
24	2.000355.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	1719/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	
25	1.001776.000.00.00.H12	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	1719/QĐ-UBND	Bảo trợ xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
26	1.012426.H12	Tặng, truy tặng “Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang” cho cá nhân theo công trạng	1237/QĐ-UBND	Thi đua - khen thưởng (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
27	1.003005.H12	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	1245/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
28	2.002349.H12	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	1245/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QB Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
29	2.002363.000.00.00.H12	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	1245/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
30	2.001263.000.00.00.H12	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	1245/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
31	2.001255.000.00.00.H12	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	1245/QĐ-UBND	Nuôi con nuôi (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
32	2.000206.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	1243/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
33	2.001384.H12	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	1243/QĐ-UBND	An toàn đập, hồ chứa thủy điện (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
34	1.000080.H12	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
35	1.004827.H12	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
36	1.000110.H12	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
37	1.000094.H12	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
38	3.000323.000.00.00.H12	Đăng ký giám sát việc giám hộ	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
39	3.000322.000.00.00.H12	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
40	2.000986.000.00.00.H12	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	1374/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
41	2.001023.000.00.00.H12	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	1374/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
42	1.001022.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
43	1.001695.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
44	1.003583.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
45	1.000419.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
46	1.000593.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
47	1.000656.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai tử	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
48	1.000894.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký kết hôn	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
49	1.001193.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai sinh	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
50	1.004746.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
51	1.004772.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QB Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
52	1.004837.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký giám hộ	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
53	1.004845.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
54	1.004859.000.00.00.H12	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
55	1.004873.000.00.00.H12	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
56	1.004884.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
57	1.005461.000.00.00.H12	Đăng ký lại khai tử	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
58	2.000522.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
59	2.000748.000.00.00.H12	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
60	2.000779.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
61	2.000497.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
62	2.000513.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
63	1.000893.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
64	2.002189.000.00.00.H12	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
65	2.000547.000.00.00.H12	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
66	2.000554.000.00.00.H12	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
67	2.000756.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
68	1.001669.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
69	1.000689.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
70	2.000528.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
71	2.000806.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
72	1.001766.000.00.00.H12	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
73	2.002516.000.00.00.H12	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
74	2.000635.000.00.00.H12	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	1242/QĐ-UBND	Hộ tịch (Bộ Tư pháp)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
75	1.013997.H12	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	1282/QĐ-UBND	Thú y (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
76	1.013706.H12	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	1279/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
77	1.013703.H12	Thành lập hội	1279/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
78	1.013717.H12	Quỹ tự giải thể	1279/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
79	1.013710.H12	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	1279/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
80	1.013716.H12	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	1279/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
81	1.013708.H12	Hội tự giải thể	1279/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
82	1.013712.H12	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	1279/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
83	1.013713.H12	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	1279/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
84	1.013702.H12	Công nhận ban vận động thành lập hội	1279/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
85	1.013715.H12	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	1279/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
86	1.013709.H12	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	1279/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
87	1.013707.H12	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	1279/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
88	1.013714.H12	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1279/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
89	1.013711.H12	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	1279/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
90	1.013704.H12	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	1279/QĐ-UBND	Quản lý nhà nước về hội, quỹ (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
91	1.013768.H12	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	1280/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
92	1.003440.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	735/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
93	1.003446.000.00.00.H12	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	735/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
94	2.001621.000.00.00.H12	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	735/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
95	1.003347.000.00.00.H12	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	735/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
96	1.003471.000.00.00.H12	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	735/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
97	2.001627.000.00.00.H12	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	735/QĐ-UBND	Thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
98	1.013745.H12	Xác nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người có công với cách mạng và thân nhân	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
99	1.010773.H12	Tổ chức phát động học tập tấm gương trong phạm vi cả nước đối với trường hợp hy sinh, bị thương quy định tại điểm k khoản 1 Điều 14 và điểm k khoản 1 Điều 23 Pháp lệnh	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Xã
100	1.010783.H12	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
101	1.013750.H12	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
102	1.013743.H12	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ, sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang (công an, quân đội)	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
103	1.013744.H12	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng thuộc diện Trung ương quản lý	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
104	1.013749.H12	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đăng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
105	1.010778.H12	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
106	1.010774.H12	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
108	1.010781.H12	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
109	1.010772.H12	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
110	1.010825.000.00.00.H12	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
111	1.010833.000.00.00.H12	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	686/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
112	1.010812.000.00.00.H12	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
113	1.010811.000.00.00.H12	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
114	1.010824.000.00.00.H12	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
115	1.010802.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	686/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
116	1.010804.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
117	1.010805.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QB Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
118	1.010803.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
119	1.010819.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
120	1.010820.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
121	1.010821.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
122	1.010829.000.00.00.H12	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
123	1.010830.000.00.00.H12	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
124	1.010816.000.00.00.H12	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
125	1.010815.000.00.00.H12	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	686/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
126	1.010818.000.00.00.H12	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
127	1.010817.000.00.00.H12	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
128	1.010810.000.00.00.H12	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
129	1.010814.000.00.00.H12	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	686/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
130	1.010801.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ	686/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
131	2.002307.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	1154/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
132	1.004964.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
133	2.002308.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	686/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
134	2.001157.000.00.00.H12	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
135	1.001257.000.00.00.H12	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
136	2.001396.000.00.00.H12	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	1274/QĐ-UBND	Người có công (Bộ Nội vụ)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
137	1.013979.H12	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	1270/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
138	1.013965.H12	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	1270/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
139	1.013962.H12	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	1270/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
140	1.013949.H12	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	1270/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
141	1.013967.H12	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	1270/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
142	1.013952.H12	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	1270/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
143	1.013953.H12	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	1270/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QB Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
144	1.013978.H12	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	1270/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
145	1.013950.H12	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	1270/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
146	1.012817.000.00.00.H12	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	1270/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
147	1.012818.000.00.00.H12	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	1270/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
148	1.012796.000.00.00.H12	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	1270/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
149	1.012753.000.00.00.H12	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	1270/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
150	1.012812.000.00.00.H12	Hòa giải tranh chấp đất đai	1270/QĐ-UBND	Đất đai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
151	3.000441.H12	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1261/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
152	3.000442.H12	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1261/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
153	3.000439.H12	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1261/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
154	3.000440.H12	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1261/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
155	3.000443.H12	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	1261/QĐ-UBND	Biển và hải đảo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
156	2.000424.H12	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	1260/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
157	1.002211.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	1547/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
158	2.000950.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	1547/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
159	2.000930.000.00.00.H12	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	1547/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
160	2.002080.000.00.00.H12	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	1547/QĐ-UBND	Phổ biến giáo dục pháp luật (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
161	1.013791.H12	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	1258/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
162	1.003622.000.00.00.H12	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	496/QĐ-UBND	Văn hóa (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
163	1.013793.H12	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1258/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
164	1.013794.H12	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1258/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
165	1.013795.H12	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1258/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
166	1.013792.H12	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	1258/QĐ-UBND	Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
167	3.000468.H12	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	1259/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác
168	3.000467.H12	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	1259/QĐ-UBND	Văn bằng, chứng chỉ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã; Cơ quan khác
169	1.013734.H12	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	1250/QĐ-UBND	Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
170	1.013796.H12	thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	1240/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
171	1.013797.H12	thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	1240/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
172	1.013798.H12	thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	1240/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
173	1.012584.000.00.00.H12	thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	602/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
174	1.012582.000.00.00.H12	thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	602/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
175	1.012585.000.00.00.H12	thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	1240/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
176	1.012590.000.00.00.H12	thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	1240/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
177	1.012592.000.00.00.H12	thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	602/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
178	1.012591.000.00.00.H12	thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	602/QĐ-UBND	Tín ngưỡng, tôn giáo (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
179	1.013725.H12	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .	1238/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
180	1.013724.H12	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động .	1238/QĐ-UBND	Việc làm (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
181	2.002771.000.00.00.H12	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	871/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
182	2.002770.000.00.00.H12	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	871/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
183	1.001714.000.00.00.H12	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	1259/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
184	1.003702.000.00.00.H12	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	536/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
185	1.008951.000.00.00.H12	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	1724/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
186	1.008950.000.00.00.H12	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	1724/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
187	1.002407.000.00.00.H12	Xét, cấp học bổng chính sách	1724/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
188	1.008725.000.00.00.H12	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1259/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
189	1.008724.000.00.00.H12	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	1259/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
190	1.005143.000.00.00.H12	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	1309/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
191	1.001622.000.00.00.H12	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	1724/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
192	1.005144.000.00.00.H12	Đề nghị miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học	1259/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
193	1.000288.000.00.00.H12	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	1259/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
194	1.000280.000.00.00.H12	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	1259/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
195	1.000691.000.00.00.H12	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	1259/QĐ-UBND	Giáo dục và Đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
196	3.000412.000.00.00.H12	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	757/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
197	1.011608.000.00.00.H12	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	757/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
198	1.011607.000.00.00.H12	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	757/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
199	1.011606.000.00.00.H12	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	1720/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
200	1.011609.000.00.00.H12	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	757/QĐ-UBND	Giảm nghèo (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
201	3.000410.000.00.00.H12	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	1254/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
202	3.000327.000.00.00.H12	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	1254/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
203	3.000326.000.00.00.H12	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	1254/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
204	3.000325.000.00.00.H12	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	192/QĐ-UBND	Quản lý công sản (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
205	1.013314.000.00.00.H12	Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới	114/QĐ-UBND	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	Cấp Xã
206	1.013313.000.00.00.H12	Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở	114/QĐ-UBND	Đăng ký, quản lý cư trú (Bộ Công an)	Cấp Xã
207	1.013274.000.00.00.H12	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1858/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
208	1.013209	Cấp phép thi công nút giao	2591/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
209	1.013208	Gia hạn chấp thuận thiết kế nút giao	2591/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
210	1.013207	Chấp thuận thiết kế nút giao	2591/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
211	1.013210	Gia hạn cấp phép thi công nút giao	2591/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
212	1.013061.000.00.00.H12	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	890/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
213	1.000314.000.00.00.H12	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	1858/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
214	2.001921.000.00.00.H12	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	1858/QĐ-UBND	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
215	1.007823	Gia hạn sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường làm điểm trông, giữ xe có thu phí	1544/QĐ-UBND (TTHC đặc thù, Sở GTVT)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
216	1.007822	Gia hạn sử dụng tạm thời một phần lòng đường làm điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị	1544/QĐ-UBND (TTHC đặc thù, Sở GTVT)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
217	1.007821	Gia hạn sử dụng tạm thời một phần hè phố làm điểm trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình	1544/QĐ-UBND (TTHC đặc	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
			thù, Sở GTVT)		
218	1.007820	Sử dụng tạm thời một phần lòng đường làm điểm trông, giữ xe ô tô phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, điều hành, lễ hội	1544/QĐ-UBND (TTHC đặc thù, Sở GTVT)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
219	1.007819	Sử dụng tạm thời một phần hè phố, lòng đường làm điểm trông, giữ xe có thu phí	1544/QĐ-UBND (TTHC đặc thù, Sở GTVT)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
220	1.007818	Sử dụng tạm thời một phần lòng đường làm điểm trung chuyển rác thải sinh hoạt của doanh nghiệp vệ sinh môi trường đô thị	1544/QĐ-UBND (TTHC đặc thù, Sở GTVT)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
221	1.007815	Sử dụng tạm thời một phần hè phố làm điểm trung chuyển vật liệu, phế thải xây dựng để phục vụ thi công công trình của hộ gia đình	1544/QĐ-UBND (TTHC đặc thù, Sở GTVT)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
222	1.007812	Sử dụng tạm thời một phần hè phố làm điểm trông, giữ xe phục vụ hoạt động văn hóa, thể thao, điều hành, lễ hội	1544/QĐ-UBND (TTHC đặc thù, Sở GTVT)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
223	1.007809	Sử dụng tạm thời một phần hệ phổ tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước	1544/QĐ-UBND (TTHC đặc thù, Sở GTVT)	Đường bộ (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
224	1.013263.000.00.00.H12	Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1237/QĐ-UBND	Khen thưởng (Bộ Quốc phòng)	Cấp Bộ; Cấp Xã
225	1.013264.000.00.00.H12	Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1237/QĐ-UBND	Khen thưởng (Bộ Quốc phòng)	Cấp Bộ; Cấp Xã
226	1.013227.000.00.00.H12	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1715/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
227	1.013228.000.00.00.H12	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1715/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
228	1.013229.000.00.00.H12	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	1715/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QB Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
229	1.013225.000.00.00.H12	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1715/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
230	1.013232.000.00.00.H12	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1715/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
231	1.013226.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	1715/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
232	1.010908	Kiểm tra công tác nghiệm thu (đối với công trình xây dựng trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của UBND cấp huyện)	1336/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
233	1.010906	thẩm định dự án thuộc đối tượng lập Báo cáo nghiên cứu khả thi do UBND huyện hoặc Chủ tịch UBND huyện quyết định đầu tư (Phân nhiệm vụ thẩm định cơ quan chuyên môn về xây dựng)	1336/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
234	1.010909	Cho ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đối với công trình xây dựng trên địa bàn hành chính của huyện	1336/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
235	1.010907	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của dự án đầu tư do UBND huyện hoặc Chủ tịch UBND huyện quyết định đầu tư (Phân nhiệm vụ thẩm định cơ quan chuyên môn về xây dựng)	1336/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
236	1.007868	Đánh số và gắn biển số nhà theo nhu cầu của chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng nhà	155/QĐ-UBND (TTHC đặc thù, SXD)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
237	1.007867	Cấp lại biển số nhà theo nhu cầu của chủ sở hữu hoặc người quản lý sử dụng nhà	155/QĐ-UBND (TTHC đặc thù, SXD)	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
238	1.010322	Thẩm định dự án thuộc đối tượng lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật do UBND tỉnh hoặc chủ tịch UBND tỉnh quyết định đầu tư (Phần nhiệm vụ thẩm định của người quyết định đầu tư dự án) hoặc Thẩm định dự án thuộc đối tượng lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật do UBND huyện hoặc chủ tịch UBND huyện quyết định đầu tư (Phần nhiệm vụ thẩm định cơ quan chuyên môn về xây dựng)..	1336/QĐ-UBND	Hoạt động xây dựng (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
239	1.013040.000.00.00.H12	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	1253/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
240	1.008603.000.00.00.H12	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	1253/QĐ-UBND	Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
241	1.012996.000.00.00.H12	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	2190/QĐ-UBND	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
242	1.012994.000.00.00.H12	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	1254/QĐ-UBND	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
243	1.012995.000.00.00.H12	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	2190/QĐ-UBND	Tài chính đất đai (Bộ Tài chính)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
244	3.000309.000.00.00.H12	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm	1259/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
		giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở			
245	1.012971.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1259/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
246	1.012973.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	1259/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
247	1.012974.000.00.00.H12	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1259/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
248	1.012972.000.00.00.H12	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	1259/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
249	1.012975.000.00.00.H12	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	1259/QĐ-UBND	Các cơ sở giáo dục khác (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
250	1.012964.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1259/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
251	1.012967.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	1259/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
252	1.012968.000.00.00.H12	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	1259/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
253	1.012966.000.00.00.H12	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	1259/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
254	1.012965.000.00.00.H12	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	1259/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
255	2.002482.000.00.00.H12	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	1724/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
256	2.002483.000.00.00.H12	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	1724/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
257	2.002481.000.00.00.H12	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	1259/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
258	3.000182.000.00.00.H12	Tuyển sinh trung học cơ sở	1259/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
259	2.001904.000.00.00.H12	Tiếp nhận đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	1309/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
260	1.005108.000.00.00.H12	Thuyên chuyển đối tượng học bỏ túc trung học cơ sở	1309/QĐ-UBND	Giáo dục trung học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
261	1.012963.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	1259/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
262	2.001842.000.00.00.H12	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	1259/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
263	1.005099.000.00.00.H12	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	1724/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
264	1.001639.000.00.00.H12	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	1259/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
265	1.004552.000.00.00.H12	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	1259/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
266	1.004563.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	1259/QĐ-UBND	Giáo dục tiểu học (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
267					
268	1.012961.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1259/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
269	1.012962.000.00.00.H12	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1259/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
270	1.006445.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	1259/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
271	1.006444.000.00.00.H12	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	1259/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
272	1.006390.000.00.00.H12	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	1259/QĐ-UBND	Giáo dục mầm non (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
273	1.012969.000.00.00.H12	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	1259/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
274	3.000307.000.00.00.H12	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	1259/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
275	3.000308.000.00.00.H12	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	1259/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
276	1.012970.000.00.00.H12	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	1259/QĐ-UBND	Giáo dục thường xuyên (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
277	2.002668.000.00.00.H12	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1257/QĐ-UBND	Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
278	1.012888.000.00.00.H12	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	1714/QĐ-UBND	Nhà ở và công sở (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
279	1.012837.000.00.00.H12	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	1244/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
280	1.012836.000.00.00.H12	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	1244/QĐ-UBND	Chăn nuôi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
281	2.002641.000.00.00.H12	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
282	2.002646.000.00.00.H12	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
283	2.002649.000.00.00.H12	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
284	2.002640.000.00.00.H12	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QB Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
285	2.002648.000.00.00.H12	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
286	2.002650.000.00.00.H12	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
287	2.002636.000.00.00.H12	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
288	2.002635.000.00.00.H12	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
289	2.002639.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
290	2.002637.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
291	2.002645.000.00.00.H12	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
292	2.002644.000.00.00.H12	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
293	2.002643.000.00.00.H12	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QB Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
294	2.002642.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
295	2.002638.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
296	1.004901.000.00.00.H12	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
297	2.001958.000.00.00.H12	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
298	1.004979.000.00.00.H12	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
299	1.004982.000.00.00.H12	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
300	1.005010.000.00.00.H12	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
301	2.001973.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
302	1.005277.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
303	2.002123.000.00.00.H12	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
304	1.005280.000.00.00.H12	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
305	1.005377.000.00.00.H12	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
306	1.005378.000.00.00.H12	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
307	1.012695.000.00.00.H12	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	855/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
308	1.012694.000.00.00.H12	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	1272/QĐ-UBND	Kiểm lâm (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
309	1.012569.000.00.00.H12	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	1243/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
310	1.012568.000.00.00.H12	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	1229/QĐ-UBND	Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý (Bộ Công Thương)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
311	1.012533.000.00.00.H12	Tuyển chọn Tổ viên Tổ bảo vệ an ninh, trật tự	1300/QĐ-UBND	Tổ chức, cán bộ (Bộ Công an)	Cấp Xã
312	1.012537.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ	1300/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Công an)	Cấp Xã
313	1.012538.000.00.00.H12	Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ	1300/QĐ-UBND	Chính sách (Bộ Công an)	Cấp Xã
314	2.002620.000.00.00.H12	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	1556/QĐ-UBND	bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
315	1.012300.000.00.00.H12	Thủ tục xét tuyển Viên chức (85/2023/NĐ-CP)	476/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
316	1.012301.000.00.00.H12	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	476/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
317	1.012299.000.00.00.H12	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	476/QĐ-UBND	Công chức, viên chức (Bộ Nội vụ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
318	1.012223.000.00.00.H12	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín	1240/QĐ-UBND	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã
319	1.012222.000.00.00.H12	Công nhận người có uy tín	1240/QĐ-UBND	Công tác dân tộc (Dân tộc và Tôn giáo)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
320	1.012085.000.00.00.H12	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	2129/QĐ-UBND	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
321	1.012084.000.00.00.H12	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	2129/QĐ-UBND	Gia đình (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
322	1.003434.000.00.00.H12	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	1230/QĐ-UBND	Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
323	1.010939.000.00.00.H12	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1640/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
324	1.010941.000.00.00.H12	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	1640/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
325	1.010938.000.00.00.H12	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1640/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
326	1.010940.000.00.00.H12	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	1640/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Xã
327	2.001661.000.00.00.H12	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	679/QĐ-UBND	Phòng, chống tệ nạn xã hội (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
328	2.002501.000.00.00.H12	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	1566/QĐ-UBND	Xử lý đơn thư (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
329	1.010945.000.00.00.H12	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	1566/QĐ-UBND	Tiếp công dân (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã
330	1.010736.000.00.00.H12	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	1718/QĐ-UBND	Môi trường (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
331	2.002409.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	0188/QĐ-UBND	Giải quyết khiếu nại (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã
332	2.002396.000.00.00.H12	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	0188/QĐ-UBND	Giải quyết tố cáo (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Xã
333	2.002400.000.00.00.H12	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	569/QĐ-UBND	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
334	2.002401.000.00.00.H12	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	569/QĐ-UBND	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
335	2.002402.000.00.00.H12	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	569/QĐ-UBND	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
336	2.002403.000.00.00.H12	Thủ tục thực hiện việc giải trình	569/QĐ-UBND	Phòng, chống tham nhũng (Thanh tra Chính phủ)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
337	1.010092.000.00.00.H12	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	1268/QĐ-UBND	Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
338	1.010091.000.00.00.H12	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	1268/QĐ-UBND	Quản lý Đề điều và Phòng, chống thiên tai (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
339	1.009465.000.00.00.H12	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	1716/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
340	1.009455.000.00.00.H12	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1716/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
341	1.009454.000.00.00.H12	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	1716/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
342	1.009453.000.00.00.H12	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	1716/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
343	1.009452.000.00.00.H12	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	1716/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
344	1.009447.000.00.00.H12	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	1716/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
345	1.009444.000.00.00.H12	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	1716/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
346	1.004047.000.00.00.H12	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	890/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
347	1.003970.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	890/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
348	1.003658.000.00.00.H12	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	1716/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QB Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
349	1.005040.000.00.00.H12	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	1921	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
350	2.001218.000.00.00.H12	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	1716/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
351	2.001217.000.00.00.H12	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	1716/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
352	2.001215.000.00.00.H12	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	1716/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
353	1.004088.000.00.00.H12	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	890/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
354	2.001214.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1716/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
355	2.001711.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	890/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
356	2.001212.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1716/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
357	1.004002.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	890/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
358	2.001211.000.00.00.H12	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	1716/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
359	1.006391.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	890/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
360	1.003930.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	890/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
361	2.001659.000.00.00.H12	Xóa đăng ký phương tiện	890/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
362	1.004036.000.00.00.H12	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	890/QĐ-UBND	Hàng hải và đường thủy (Bộ Xây dựng)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
363	2.002303.000.00.00.H12	Lập danh sách đối tượng tham gia bảo hiểm y tế do Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội quản lý	893/QĐ-UBND	Bảo hiểm xã hội (Bộ Nội vụ)	Cấp Xã
364	2.002284.000.00.00.H12	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	1724/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
365	2.001960.000.00.00.H12	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	1724/QĐ-UBND	Giáo dục nghề nghiệp (G07-LĐ06) (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Xã
366	1.008004.000.00.00.H12	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	803/QĐ-UBND	Trồng trọt (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
367	2.002226.000.00.00.H12	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
368	2.002228.000.00.00.H12	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	1257/QĐ-UBND	Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính)	Cấp Xã
369	2.001261.000.00.00.H12	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1229/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
370	2.001270.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1229/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
371	2.001283.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	1229/QĐ-UBND	Kinh doanh khí (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
372	2.000150.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1249/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
373	2.000162.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1249/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
374	2.000181.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép bán lẻ sản phẩm thuốc lá	1249/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
375	2.000615.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	1229/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
376	2.000620.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	1229/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
377	2.001240.000.00.00.H12	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	1229/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
378	1.001279.000.00.00.H12	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1229/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
379	2.000629.000.00.00.H12	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1229/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
380	2.000633.000.00.00.H12	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	1229/QĐ-UBND	Lưu thông hàng hóa trong nước (Bộ Công Thương)	Cấp Xã
381	1.003596.000.00.00.H12	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1011/QĐ-UBND	Nông nghiệp (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
382	1.003956.000.00.00.H12	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1857/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
383	1.004478.000.00.00.H12	Công bố mở cảng cá loại III	1857/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
384	1.004498.000.00.00.H12	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	1857/QĐ-UBND	Thủy sản (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
385	2.000794.000.00.00.H12	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	178/QĐ-UBND	Thể dục thể thao (Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)	Cấp Xã
386	1.005412.000.00.00.H12	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	0101/QĐ-UBND	Bảo hiểm (Bộ Tài chính)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
387	1.001662.000.00.00.H12	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	1231/QĐ-UBND	Tài nguyên nước (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
388	1.004082.000.00.00.H12	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	682/QĐ-UBND	Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học (Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Cấp Xã
389	2.001009.000.00.00.H12	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1315/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
390	2.001406.000.00.00.H12	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1315/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
391	2.001016.000.00.00.H12	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	1315/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
392	2.001019.000.00.00.H12	Thủ tục chứng thực di chúc	1315/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
393	2.001035.000.00.00.H12	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	1315/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
394	2.001008.000.00.00.H12	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	1315/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
395	2.000992.000.00.00.H12	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	1315/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
396	2.000884.000.00.00.H12	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	1315/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
397	2.000815.000.00.00.H12	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	1315/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã
398	2.000942.000.00.00.H12	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	1315/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
399	2.000927.000.00.00.H12	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	1315/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
400	2.000913.000.00.00.H12	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	1315/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
401	2.000908.000.00.00.H12	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	1315/QĐ-UBND	Chứng thực (Bộ Tư pháp)	Cấp Bộ; Cấp Tỉnh; Cấp Xã; Cơ quan khác
402	1.002662.000.00.00.H12	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	418/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã
403	1.003141.000.00.00.H12	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	418/QĐ-UBND	Quy hoạch xây dựng, kiến trúc (Bộ Xây dựng)	Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
404	2.002165.000.00.00.H12	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	1247/QĐ-UBND	Bồi thường nhà nước (Bộ Tư pháp)	Cấp Xã
405	1.005090.000.00.00.H12	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	1259/QĐ-UBND	Thi, tuyển sinh (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
406	2.001942.000.00.00.H12	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	1721/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã
407	2.001944.000.00.00.H12	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	1721/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã
408	1.004941.000.00.00.H12	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1721/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã
409	2.001947.000.00.00.H12	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	1721/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Xã
410	1.004944.000.00.00.H12	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	1721/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
411	1.004946.000.00.00.H12	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1721/QĐ-UBND	Trẻ em (Bộ Y tế)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
412	1.000715.000.00.00.H12	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1259/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
413	1.000711.000.00.00.H12	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1259/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	QĐ Công bố	Lĩnh vực	Cấp thực hiện
414	1.000713.000.00.00.H12	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	1259/QĐ-UBND	Kiểm định chất lượng giáo dục (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Cấp Tỉnh; Cấp Xã
415	2.002096.000.00.00.H12	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	1249/QĐ-UBND	Công nghiệp địa phương (Bộ Công Thương)	Cấp Xã